

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 8 năm 2019

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116.48	101.55	101.32	100.39	102.16
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112.26	99.89	98.80	99.95	103.28
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	110.05	98.13	96.53	101.60	101.32
Thực phẩm	109.93	99.86	98.53	99.68	104.16
Ăn uống ngoài gia đình	123.20	101.78	101.89	99.42	102.16
Đồ uống và thuốc lá	110.07	99.54	99.46	100.00	99.77
May mặc, giày dép và mũ nón	129.87	103.93	102.85	99.94	104.08
Nhà ở và vật liệu xây dựng	104.23	101.69	102.62	100.10	103.53
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106.81	101.66	101.76	100.08	101.22
Thuốc và dịch vụ y tế	299.13	115.48	108.34	108.28	102.13
Giao thông	102.85	100.13	105.98	99.51	99.51
Bưu chính viễn thông	100.61	99.96	99.85	100.14	99.87
Giáo dục	111.17	101.26	100.28	100.00	101.01
Văn hoá, giải trí và du lịch	111.60	100.43	100.61	99.98	101.18
Hàng hóa và dịch vụ khác	113.30	105.11	104.47	100.58	101.72
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	115.37	114.07	112.72	104.69	102.74
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109.26	99.81	99.59	99.85	101.93